Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/Eastspring Investments Fund Management Company
Quỹ/Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUỸ MỞ/FINANCIAL REPORT

Tháng/Month	4
Năm/Year	2021

Thông tư 198/2012/TT-BTC

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thu nhập/Profit and Loss Report	BCThuNhap_06203
2	Báo cáo tình hình tài chính/Asset Report	BCTinhHinhTaiChinh_06105

Ghi chú/Note

Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Tp. Hồ Chi Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 06 tháng/month 05 năm/year 2021

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng Giám sát/Supervising Bank

Công ty Quản lý quỹ/Fund Management Company

Người lập biểu/ Prepared by	Kế toán trưởng/ Chief of Accountant	Tổng Giám đốc/ Chief Executive Officer

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	2021		2020	
			Tháng/Month 4 Năm/Year 2021	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year	Tháng/Month 4 Năm/Year 2020	Lũy kế từ đầu năm/Accumulation from the beginning of the year
I. THU NHẬP, DOANH THU HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/INVESTMENT INCOME	**01**		**5,670,787,402**	**21,909,406,582**	**10,433,828,844**	**(8,841,815,142)**
1.1. Cổ tức được chia/Dividend received	02		-	50,457,300	157,031,000	183,807,500
1.2. Tiền lãi được nhận/Interest received	03		207,071,702	848,047,232	273,945,644	1,088,998,208
1.3. Lãi, lỗ bán các khoản đầu tư/Realized gain (loss) from disposal of investment	04		2,108,016,882	7,659,470,117	92,069,614	1,216,231,564
1.4. Chênh lệch tăng, giảm đánh giá lại các khoản đầu tư chưa thực hiện/Unrealized gain (loss) from revaluation of investment	05		3,355,698,818	13,351,431,933	9,910,782,586	(11,330,852,414)
1.5. Doanh thu khác/Other revenue	06		-	-	-	-
1.6. Chênh lệch lãi, lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện/Realized and unrealized gain (loss) from foreign currency exchange	07		-	-	-	-
1.7. Doanh thu khác về đầu tư/Other incomes from investments	08		-	-	-	-
1.8. Dự phòng nợ phải thu và dự thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi và xử lý tổn thất nợ phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi/Provisions for dividend and interest receivables	09		-	-	-	-
II. CHI PHÍ ĐẦU TƯ/INVESTMENT EXPENSE	**10**		**17,899,915**	**84,733,176**	**5,077,959**	**56,119,357**
2.1. Chi phí giao dịch mua, bán các khoản đầu tư/Expenses for purchase and sale of investment	11		17,899,915	84,733,176	5,077,959	56,119,357
2.2.Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi và xử lý tổn thất phải thu khó đòi/Provisions for receivables	12		-	-	-	-
2.3. Chi phí lãi vay/Loan interest expenses	13		-	-	-	-
2.4. Chi phí dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp và xử lý tổn thất các khoản đầu tư cho vay có tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	14		-	-	-	-
2.5.Chi phí đầu tư khác/Other investment expenses	15		-	-	-	-
III. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG QUỸ MỞ/OPERATION EXPENSE	**20**		**312,547,292**	**1,217,561,017**	**247,300,510**	**1,048,956,277**
3.1.Phí quản lý Quỹ mở/Management fee	20.1		220,597,229	847,563,297	161,839,857	698,054,648
3.2. Phí dịch vụ lưu ký tài sản Quỹ mở/Custodian fee	20.2		12,336,368	51,148,130	8,743,413	37,066,483
3.3. Phí dịch vụ giám sát/Supervising fee	20.3		3,235,427	12,430,929	2,373,650	10,238,133
3.4. Phí dịch vụ quản trị Quỹ mở/Fund administration fee	20.4		5,661,995	21,754,123	4,153,891	17,916,738
3.5. Phí dịch vụ Đại lý chuyển nhượng/Transfer agency fee	20.5		17,529,971	69,438,846	15,803,362	66,652,963
3.6. Phí dịch vụ khác của Nhà cung cấp dịch vụ cho Quỹ mở/Other services expense	20.6		-	-	-	-
3.7. Chi phí họp, Đại hội Quỹ mở/Meeting expense	20.7		410,958	1,643,833	1,329,017	5,360,369
3.8. Chi phí kiểm toán/Audit expense	20.8		31,666,440	126,665,759	31,579,920	127,372,343
3.9. Chi phí thanh lý tài sản Quỹ mở/Asset disposal expenses	20.9		-	-	-	-
3.10. Chi phí hoạt động khác/Other operating expenses	20.10		21,108,904	86,916,100	21,477,400	86,294,600
IV. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/GAIN (LOSS) FROM INVESTMENT (23=01-10-20)	**23**		**5,340,340,195**	**20,607,112,389**	**10,181,450,375**	**(9,946,890,776)**
V. KẾT QUẢ THU NHẬP VÀ CHI PHÍ KHÁC/OTHER INCOME AND EXPENSES	**24**		-	-	-	-
5.1. Thu nhập khác/Other incomes	24.1		-	-	-	-
5.2. Chi phí khác/Other expenses	24.2		-	-	-	-
VI. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ/TOTAL TAXABLE PROFIT (30=23 + 24)	**30**		**5,340,340,195**	**20,607,112,389**	**10,181,450,375**	**(9,946,890,776)**
6.1. Lợi nhuận đã thực hiện/Realised Profit	31		1,984,641,377	7,255,680,456	270,667,789	1,383,961,638
6.2. Lợi nhuận chưa thực hiện/Unrealised Profit	32		3,355,698,818	13,351,431,933	9,910,782,586	(11,330,852,414)
VII. CHI PHÍ THUẾ TNDN/CORPORATE INCOME TAX	**40**		-	-	-	-
VIII. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN/NET PROFIT(41 = 30 - 40)	**41**		**5,340,340,195**	**20,607,112,389**	**10,181,450,375**	**(9,946,890,776)**

Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Code	Thuyết minh/Note	30/04/2021	31/12/2020
I. TÀI SẢN/ASSETS	I			
1.Tiền gửi ngân hàng và tương đương tiền/Cash and cash equivalents	110		**31,945,015,298**	**61,590,043,415**
1.1. Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động của Quỹ mở/Cash for operation	111		8,399,198,121	6,070,077,441
1.2. Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng/Deposit with term not more than three months	112		23,545,817,177	55,519,965,974
2. Các khoản đầu tư thuần/ Investments	120		**148,142,338,775**	**100,230,342,442**
2.1. Các khoản đầu tư/Investments	121		148,142,338,775	100,230,342,442
2.2. Dự phòng giảm giá tài sản nhận thế chấp/Provision for asset received as pledge	122		-	-
3. Các khoản phải thu/Receivables	130		**565,202,665**	**325,940,388**
3.1 Phải thu về bán các khoản đầu tư/Unsettled sales	131		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về bán các khoản đầu tư/In which: Provision for Unsettled sales	132		-	-
3.2. Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các khoản đầu tư/Dividend and interest accrual and receivable	133		**565,202,665**	**325,940,388**
3.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận/Dividend and interest on due date	134		-	-
Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được/In which: Provision for dividend and interest receivable	135		-	-
3.2.2 Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận/Dividend and interest accrual	136		565,202,665	325,940,388
3.3. Các khoản phải thu khác/Other receivables	137		-	-
3.4. Dự phòng nợ phải thu khó đòi/Provision for bad debts	138		-	-
TỔNG TÀI SẢN/TOTAL ASSETS	100		**180,652,556,738**	**162,146,326,245**
II. NỢ PHẢI TRẢ/LIABILITES	II			-
1. Vay ngắn hạn/Short term loan	311		-	-
2. Phải trả về mua các khoản đầu tư/Unsettled purchases	312		-	3,155,655,868
3. Phải trả cho các Đại lý phân phối Chứng chỉ quỹ/Subscription and redemption fee payable to FMC and Distributors	313		529,216	516,700
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước/Taxes payables	314		31,080	843,955
5.Phải trả thu nhập cho Nhà đầu tư/Profit distribution payable	315		-	-
6. Chi phí phải trả/Expense accrual	316		483,473,441	398,489,000
7. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua Chứng chỉ quỹ/Subscription Payable	317		12,535,000	5,000,000
8. Phải trả cho Nhà đầu tư về mua lại Chứng chỉ quỹ/Redemption payable	318		116,674,492	116,674,492
9. Phải trả dịch vụ quản lý Quỹ mở/Operation expense payables	319		258,698,510	231,776,804
10. Phải trả, phải nộp khác/Other payables	320		-	-
TỔNG NỢ PHẢI TRẢ/TOTAL LIABILITIES	300		**871,941,739**	**3,908,956,819**
III.GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG CÓ THỂ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ NẮM GIỮ CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/CHỨNG CHỈ QUỸ MỞ/ DISTRIBUTABLE NET ASSET VALUE (I-II)	400		**179,780,614,999**	**158,237,369,426**
1. Vốn góp của Nhà đầu tư/Capital	411		67,906,351,100	67,549,716,800
1.1 Vốn góp phát hành/Capital from subscription	412		105,923,793,700	105,332,350,900
1.2 Vốn góp mua lại/Capital from redemption	413		(38,017,442,600)	(37,782,634,100)
2. Thặng dư vốn góp của Nhà đầu tư/Premium	414		1,200,531,333	621,032,449
3. Lợi nhuận chưa phân phối/Retained earnings	420		110,673,732,566	90,066,620,177
IV. GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG QUỸ MỞ TRÊN 1 ĐƠN VỊ CHỨNG CHỈ QUỸ/NAV PER UNIT (IV=(I-II)/III)	430		26,475	23,425
V. LỢI NHUẬN ĐÃ PHÂN PHỐI CHO NHÀ ĐẦU TƯ/DISTRIBUTED EARNING	440			
1. Lợi nhuận/Tài sản đã phân phối cho Nhà đầu tư trong năm/Distributed profit/ assets in the period	441		-	-
2. Lợi nhuận đã phân phối cho Nhà đầu tư lũy kế từ khi thành lập Quỹ mở đến kỳ lập báo cáo này/Accumulated distributed profit/ assets	442		-	-
VI. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH/OFF BALANCE SHEET ITEMS	VI			
1. Tài sản nhận thế chấp/Asset received as pledge	001		-	-
2. Nợ khó đòi đã xử lý/Bad debts treated	002		-	-
3. Ngoại tệ các loại/Foreign currency	003		-	-
4. Số lượng Chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Number of outstanding fund units	004		6,790,635.11	6,754,971.68

Tên Công ty quản lý quỹ : Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/
Eastspring Investments Fund Management Company
Số: ENF/BC/4/2021

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Ngày 06 Tháng/Month 05 Năm/Year 2021

BÁO CÁO VỀ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ/ INVESTMENT ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	4
Năm:	2021

1. Tên Quỹ/ Fund name: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
2. Tên công ty quản lý quỹ/ Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
3. Tên ngân hàng giám sát/ Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd.
4. Ngày lập báo cáo/Report signing date: Ngày 06 Tháng/Month 05 Năm/Year 2021

Thông tư số 98/2020/TT-BTC, Phụ lục số XXVI
(Circular 98/2020/TT-BTC, Annex XXVI)

STT/No.	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
A.	**Báo Cáo Chung Về Hoạt Động Đầu Tư Của Quỹ/Công ty đầu Tư chứng khoán (Đơn Vị Tính: VND) Fund's/Securities Investment Company's Investment Activities General Report (Currency: VND)**	
I.	Báo cáo về tài sản/Asset report	BCTaiSan_06027
II.	Báo cáo kết quả hoạt động/Profit and Loss report	BCKetQuaHoatDong_06028
III.	Báo cáo danh mục đầu tư/Portfolio report	BCDanhMucDauTu_06029
IV.	Báo Cáo Hoạt Động Vay, Giao Dịch Mua Bán Lại/ Report On Borrowing Operation, Repo/Reverse Repo Transactions	BCHoatDongVay
V.	Một số chỉ tiêu khác/Other Indicators	Khac_06030
B.	**Báo Cáo Tình Hình Tự Doanh Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài Của Quỹ Đầu Tư/Công Ty Đầu Tư Chứng Khoán (Nếu Có): *Không phát sinh* Fund's/Securities Investment Company's Foreign Portfolio Investment Activities Report (If Any)**	
I.	Tình hình thực hiện hạn mức tự doanh đầu tư gián tiếp ra nước ngoài/ Report on foreign portfolio investment limit	BCHanMucTuDoanhNN
II.	Báo Cáo Về Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Asset Report	BCTaiSanDauTuGianTiepNN
III.	Báo Cáo Kết Quả Hoạt Động Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Foreign Portfolio Investment Profit And Loss Report	BCKQHDDauTuGianTiepNN
IV.	Báo Cáo Danh Mục Tài Sản Đầu Tư Gián Tiếp Ra Nước Ngoài/ Investment Portfolio Report	BCDMDauTuGianTiepNN
	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06276

Ghi chú/Note *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu".
/It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/No	Nội dung/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	30/04/2021	31/03/2021	%/cùng kỳ năm trước/% compared to same period last year
I	**Tài sản/Assets**	**2200**			
I.1	**Tiền và các khoản tương đương tiền/Cash and cash equivalents**	**2201**	**31,945,015,298**	**33,296,092,070**	**70.30%**
	Tiền, tương đương tiền/Cash, Cash Equivalents	2202	8,399,198,121	5,816,192,295	37.74%
	Tiền gửi ngân hàng/Deposit with term not more than three months	2203	23,545,817,177	27,479,899,775	101.56%
I.2	**Các khoản đầu tư (kê chi tiết)/Investments (List out in details)**	**2204**	**148,142,338,775**	**141,519,588,075**	**168.09%**
1	Cổ phiếu/Shares	2204.1	112,536,719,350	105,913,968,650	196.30%
2	Trái phiếu/Bonds	2204.2	-	-	-
3	Các loại chứng khoán khác/Other secutiries	2204.3	-	-	-
4	Đầu tư khác/ Other investments	2204.4	35,605,619,425	35,605,619,425	115.58%
I.3	**Thu từ cho thuê bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)**	**2205**			
I.4	**Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend and bond interest receivables**	2206	-	**12,800**	**0.00%**
I.5	**Lãi được nhận/Interest receivables**	2207	**565,202,665**	**434,919,598**	**75.02%**
I.6	**Tiền bán bất động sản chờ thu (kê chi tiết - áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Receivable from rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)**	**2208**			
I.7	**Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết)/Unsettled sales (List out in details)**	**2209**	-	-	-
1	Tiền bán cổ phiếu chờ thu/Unsettled sale of shares	2209.1	-	-	-
2	Tiền bán trái phiếu chờ thu/Unsettled sale of bonds	2209.2	-	-	-
3	...			-	-
I.8	**Các khoản phải thu khác/Other receivables**	**2210**	-	-	-
I.9	**Các tài sản khác/Other asset**	**2211**	-	-	-
I.10	**Tổng tài sản/Total Assets**	**2212**	**180,652,556,738**	**175,250,612,543**	**134.36%**
II	**Nợ/Liabilities**	2213			
II.1	**Tiền phải thanh toán mua bất động sản/ Real estate trading payables**	2214			
II.2	**Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết)/Unsettled purchase (Detailed)**	**2215**	-	-	-
1	Phải trả về mua cổ phiếu/Unsettled purchase of shares	2215.1	-	-	-
2	Phải trả về mua trái phiếu/Unsettled purchase of bonds	2215.2	-	-	-
II.3	**Các khoản phải trả khác/Other payables**	**2216**	**871,941,739**	**926,801,373**	**108.10%**
II.4	**Tổng nợ/Total Liabilities**	**2217**	**871,941,739**	**926,801,373**	**108.10%**
	Tài sản ròng của Quỹ/Công ty đầu tư (= I.10 - II.4) Net Asset Value (= I.8 - II.3)	2218	179,780,614,999	174,323,811,170	134.52%
	Tổng số chứng chỉ quỹ đang lưu hành/Total number of outstanding fund units	2219	6,790,635.11	6,786,191.66	94.64%
	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu Net Asset Value per Fund Certificate/share	2220	26,475	25,688	142.14%

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng/Month 4 Năm/Year 2021	Tháng/Month 3 Năm/Year 2021	Lũy kế từ đầu năm/Accumulated from the beginning of the year
I	**Thu nhập từ hoạt động đầu tư/Income from investment**	**2221**	**207,071,702**	**230,374,852**	**898,504,532**
1	Thu từ bất động sản cho thuê (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản) Rented real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2222			
2	Cổ tức, trái tức được nhận/Dividend, bond interest received	2223	-	12,800	50,457,300
3	Lãi được nhận/Interest received	2224	207,071,702	230,362,052	848,047,232
4	Các khoản thu nhập khác/Other income	2225	-	-	-
II	**Chi phí/Expenses**	**2226**	**330,447,207**	**338,301,056**	**1,302,294,193**
1	Chi phí quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Management fee	2227	220,597,229	222,057,386	847,563,297
2	Chi phí lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Custodian fee, supervising fee	2228	15,571,795	17,339,377	63,579,059
3	Chi phí quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan (nếu có)/Fund administration fee and other fees to related service providers	2229	23,191,966	23,268,736	91,192,969
4	Chi phí dịch vụ quản lý bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Management fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2230			
5	Chi phí dịch vụ định giá bất động sản (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/ Expertise fee for real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)	2231			
6	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán/Audit fee	2232	31,666,440	32,721,988	126,665,759
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/Legal consultancy expenses, OTC price quotation fee, other expenses, remuneration payable to fund representative board/Board of Directors	2233	21,000,004	20,999,998	84,000,000
8	Chi phí dự thảo, in ấn, gửi bản cáo bạch, bản cáo bạch tóm tắt, báo cáo tài chính, xác nhận giao dịch, sao kê tài khoản và các tài liệu khác cho nhà đầu tư; chi phí công bố thông tin của quỹ; chi phí tổ chức họp đại hội nhà đầu tư/Đại hội đồng cổ đông, ban đại diện quỹ/Hội đồng quản trị/Expenses for draft, printing, delivery of prospectus, simplified prospectus, transaction confirmation, account statements and other documents for investor; expenses for declaring information of the fund; expenses for holding General Investors Meeting/shareholders' meeting, fund representative board/Board of Directors	2234	410,958	424,657	1,643,833
9	Chi phí liên quan đến thực hiện các giao dịch tài sản của quỹ/công ty/Expenses related to execution of fund's/company's asset transactions	2235	17,899,915	20,758,514	84,733,176
10	Các loại phí khác (nêu chi tiết)/Other expenses (list out in details)	2236	108,900	730,400	2,916,100
	Phí ngân hàng/Bank charges	2236.1	108,900	730,400	2,916,100
	Phí quản lý của Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước/Management fee of SSC	2236.2	-	-	-
III	**Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư (I-II)/Net income from investment activities**	**2237**	**(123,375,505)**	**(107,926,204)**	**(403,789,661)**
IV	**Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư/Gain (loss) from investment activities**	**2238**	**5,463,715,700**	**1,451,828,250**	**21,010,902,050**
1	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư hoặc chuyển nhượng bất động sản/ Realised Gain / (Loss) from disposal of investment or transfer real estate	2239	2,108,016,882	175,305,051	7,659,470,117
2	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ/Unrealised gain (loss) from revaluation of investment	2240	3,355,698,818	1,276,523,199	13,351,431,933
V	**Thay đổi của giá trị tài sản ròng do các hoạt động đầu tư trong kỳ (III + IV)/Changes of NAV due to the invesment activities during the period**	**2241**	**5,340,340,195**	**1,343,902,046**	**20,607,112,389**
VI	**Giá trị tài sản ròng đầu kỳ/NAV at the beginning of the period**	**2242**	**174,323,811,170**	**172,948,641,104**	**158,237,369,426**
VII	**Thay đổi giá trị tài sản ròng của Quỹ/Công ty trong kỳ Change of Net Asset Value of the Fund/Company during the period**	**2243**	**5,456,803,829**	**1,375,170,066**	**21,543,245,573**
1	Thay đổi giá trị tài sản ròng của quỹ/Công ty đầu tư chứng khoán do các hoạt động đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to invesment activities during the period	2243.1	5,340,340,195	1,343,902,046	20,607,112,389
2	Thay đổi giá trị tài sản ròng do việc chi trả lợi tức/cổ tức cho các nhà đầu tư/cổ đông trong kỳ/Change of Net Asset Value due to dividend distribution to investors/shareholders during the period	2243.2	-	-	-
3	Thay đổi giá trị tài sản ròng do phát hành thêm/ mua lại Chứng chỉ Quỹ/Change of NAV due to Subscriptions/redemption	2243.3	116,463,634	31,268,020	936,133,184
VIII	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/NAV at the end of period**	**2244**	**179,780,614,999**	**174,323,811,170**	**179,780,614,999**
IX	**Lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit of the year (applicale only for annual report)**	**2245**			
	Tỷ suất lợi nhuận bình quân năm (chỉ áp dụng đối với báo cáo năm)/Average profit ratio of the period ((applicale only for annual report)	2246			

STT/ No	Loại tài sản/Asset type	Mã chỉ tiêu/Code	Số lượng/Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/Market price as at reporting	Tổng giá trị/Total value	Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản của quỹ/Ratio (%) per Fund's total assets
I	**Bất động sản đầu tư (áp dụng đối với các quỹ được phép đầu tư bất động sản)/Investment real estate (apply for funds which were allowed to invest real estate)**	**2247**				
	TổngTotal	2248				
II	**Cổ phiếu niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ niêm yết /Listed equity, registered for trading, listed fund certificate**	**2249**				
1	HCM	2249.1	1,540	30,700	47,278,000	0.03%
2	SSI	2249.2	46,020	32,600	1,500,252,000	0.83%
3	ACB	2249.3	331,655	34,650	11,491,845,750	6.36%
4	TYA	2249.4	53,089	16,450	873,314,050	0.48%
5	DPM	2249.5	194,400	19,050.0	3,703,320,000	2.05%
6	VHM	2249.6	68,700	99,300	6,821,910,000	3.78%
7	VNM	2249.7	20,064	93,500	1,875,984,000	1.04%
8	NT2	2249.8	4	21,200	84,800	0.00%
9	PC1	2249.9	2	26,000	52,000	0.00%
10	BSR	2249.10	48,600	14,700	714,420,000	0.40%
11	LHG	2249.11	90	35,950	3,235,500	0.00%
12	HPG	2249.12	282,000	58,100	16,384,200,000	9.07%
13	VRE	2249.13	105,000	32,000	3,360,000,000	1.86%
14	PLC	2249.14	83,700	24,800	2,075,760,000	1.15%
15	DCM	2249.15	268,000	16,000	4,288,000,000	2.37%
16	TCB	2249.16	191,280	41,000	7,842,480,000	4.34%
17	CTG	2249.17	106,440	40,800.0	4,342,752,000	2.40%
18	MBB	2249.18	530,941	30,350	16,114,059,350	8.92%
19	PNJ	2249.19	16	98,000	1,568,000	0.00%
20	FPT	2249.20	289,225	80,900	23,398,302,500	12.95%
21	ITC	2249.21	85,714	15,600	1,337,138,400	0.74%
22	TCM	2249.22	753	110,000	82,830,000	0.05%
23	MWG	2249.23	44,540	140,900	6,275,686,000	3.47%
24	KBC	2249.24	60	37,450	2,247,000	0.00%
	Tổng/Total	2249.25			**112,536,719,350**	62.29%
III	**Cổ phiếu chưa niêm yết, đăng ký giao dịch, chứng chỉ quỹ không niêm yết/Unlisted equity, unregistered for trading, unlisted Fund Certificate**	**2251**				
	Tổng/Total	2252			-	0.00%
IV	**Trái phiếu/Bonds**	**2253**				
	Tổng/Total	2254			-	0.00%
V	**Các loại chứng khoán khác/Other securities**	**2255**				
	Tổng/Total	2256			-	0.00%
VI	**Các tài sản khác/Other Assets**	**2257**				
1	Cổ tức được nhận/Dividend receivables	2257.1			-	0.00%
2	Lãi trái phiếu được nhận/Bond interest receivables	2257.2			-	0.00%
3	Lãi tiền gửi được nhận/Deposit Interest received	2257.3			565,202,665	0.31%
4	Các khoản đặt cọc và ứng trước/Deposit and cash advance	2257.4			-	0.00%
5	Tiền bán chứng khoán chờ thu/Unsettled sales	2257.5			-	0.00%
6	Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/ Deposits with terms to maturity of over three months	2257.6			35,605,619,425	19.71%
7	Chứng chỉ tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng/Certificate Deposits with terms to maturity of over three months	2257.7			-	0.00%
	Tổng/Total	2258			**36,170,822,090**	**20.02%**
VII	**Tiền/Cash**	**2259**				
	Tiền, tương đương tiền Cash, Cash Equivalents	2260			31,945,015,298	17.68%
	Tiền gửi ngân hàng Cash at Bank	2261			-	0.00%
...					-	0.00%
	Tổng/Total	2262			31,945,015,298	17.68%
VIII	**Tổng giá trị danh mục/Total Assets**	**2263**			**180,652,556,738**	**100.00%**

STT/ No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/ Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1	Các khoản vay tiền (nêu chi tiết từng hợp đồng) Borrowings (detail by each contract)	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tổng giá trị các khoản vay tiền/giá trị tài sản ròng Borowings/NAV	2288								
2	Hợp đồng Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Repo (detail by each contract)	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng Repo/NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II) Total Borrowings, Repo/NAV	2291								
3	Cho vay chứng khoán (nêu chi tiết từng hợp đồng) Margin (detail by each contract)	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
III	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Total Margin/NAV	2293								
4	Hợp đồng Reverse Repo (nêu chi tiết từng hợp đồng) Reverse Repo (Detail by each contract)	2295								
	...	2295.1								
IV	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ Reverse Repo/NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV) Total Loans/NAV	2297								

STT/No	Chỉ tiêu/Indicators	Mã chỉ tiêu/Code	Tháng/Month 4 Năm/Year 2021	Tháng/Month 3 Năm/Year 2021
I	**Các chỉ tiêu về hiệu quả hoạt động/Operating performance indicator**	**2264**		
1	Tỷ lệ giá dịch vụ quản lý trả cho công ty quản lý quỹ/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Management expense over average NAV ratio (%)	2265	1.48%	1.53%
2	Tỷ lệ giá dịch vụ lưu ký, giám sát trả cho NHGS/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Custodian and supervising fee expense over average NAV ratio (%)	2266	0.10%	0.12%
3	Tỷ lệ chi phí dịch vụ quản trị quỹ và các chi phí khác mà công ty quản lý quỹ trả cho tổ chức cung cấp dịch vụ có liên quan/Giá trị tài sản ròng của quỹ trung bình trong kỳ/Fund administration fee and other fees to related service providers over average NAV ratio (%)	22661	0.16%	0.16%
4	Chi phí kiểm toán trả cho tổ chức kiểm toán (nếu phát sinh)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Audit fee expense over average NAV ratio (%)	2267	0.21%	0.23%
5	Chi phí trả cho tổ chức quản lý bất động sản/ Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Management expense for real estate over NAV ratio (%)	2268		
6	Chi phí trả cho doanh nghiệp thẩm định giá bất động sản/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ (%)/Expertise expense for real estate over NAV ratio (%)	2269		
7	Chi phí dịch vụ tư vấn pháp lý, dịch vụ báo giá và các dịch vụ hợp lý khác, thù lao trả cho ban đại diện quỹ (Hội đồng quản trị)/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Legal consultancy, OTC price quotation, BOR remuneration (Board of Director) expense over average NAV ratio (%)	2270	0.14%	0.14%
8	Tỷ lệ chi phí/Giá trị tài sản ròng trung bình trong kỳ/Operating expense over average NAV ratio (%)	2271	2.22%	2.33%
9	Tốc độ vòng quay danh mục trong kỳ (%) /Portfolio turnover rate (%)	2272	40.10%	47.69%
10	Tỷ lệ thu nhập (tính cả thu nhập từ lãi, cổ tức, trái tức, chênh lệch giá)/Giá trị tài sản ròng (áp dụng đối với quỹ thành viên, quỹ đóng, công ty đầu tư chứng khoán) Revenue (including interest, dividend, bond interest, price difference) over average NAV ratio (apply for member fund, closed end fund, securities investment company)	2273		
II	**Các chỉ tiêu khác/Other indicators**	**2274**	-	-
1	Quy mô quỹ/công ty đầu kỳ/Fund/company scale at the beginning of the period	2275	-	-
	Tổng giá trị chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total value of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2276	67,861,916,600	67,849,185,200
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành đầu kỳ/Total number of outstanding Fund Certificate/share at the beginning of period	2277	6,786,191.66	6,784,918.52
2	Thay đổi quy mô trong kỳ/Change of size during the period	2278	-	-
	Số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu phát hành thêm trong kỳ/Number of fund units/share subscribed in the period	2279	5,633.89	3,897.12
	Giá trị vốn thực huy động thêm trong kỳ/Net subscription amount received in period	2280	56,338,900	38,971,200
	Số lượng chứng chỉ quỹ mua lại trong kỳ/Number of fund units redeemed in the period	22801	(1,190.44)	(2,623.98)
	Giá trị vốn thực thanh toán trong kỳ/Net redemption amount in period	22802	(11,904,400)	(26,239,800)
3	Quy mô quỹ/công ty cuối kỳ/Fund/Company size at the end of the period	2281	-	-
	Tổng giá trị thị trường của quỹ/công ty đang lưu hành cuối kỳ/Total market Value of Fund/Company at the end of the period	2282	67,906,351,100	67,861,916,600
	Tổng số lượng chứng chỉ quỹ/cổ phiếu đang lưu hành cuối kỳ/Number of Fund units/shares at the end of the period	2283	6,790,635.11	6,786,191.66
4	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ/Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period	2284	92.81%	92.87%
5	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của 10 nhà đầu tư/cổ đông lớn nhất cuối kỳ/Top 10 investors' ownership ratio at the end of the period	2285	96.74%	96.80%
6	Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ/cổ phiếu của nhà đầu tư/cổ đông nước ngoài cuối kỳ/Foreign investors' ownership ratio at the end of the period	2286	77.51%	77.56%
7	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị quỹ/cổ phiếu cuối kỳ/NAV per unit/share at the end of the period	2287	26,475	25,688
8	Giá trị thị trường trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu cuối kỳ (áp dụng đối với quỹ niêm yết)/Market value per Fund Certificate/share at the end of period	2288		
9	Số nhà đầu tư tham gia vào quỹ, kể cả giao dịch ký danh/Number of investors at the end of the period	2289	158	157

(*) Ghi chú: Các chỉ tiêu 1 - 10 trong phần I (cụ thể các mã chỉ tiêu: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273) được phản ánh theo phương pháp bình quân năm để phục vụ cho việc so sánh giữa các kỳ báo cáo.

(*) Note: Indicators no. 1 - 7, part I (codes: 2265, 2266, 22661, 2267, 2268, 2269, 2270, 2271, 2272, 2273) are annualized to appropriately compared between periods.

(**) Tỷ lệ nắm giữ chứng chỉ quỹ của công ty quản lý quỹ và người có liên quan cuối kỳ: Tỉ lệ này được tính toán dựa theo Danh sách người có liên quan căn cứ theo Quy định người có liên quan trong trong chuẩn mực kế toán số 26.

(**) Fund Management Company and related parties' ownership ratio at the end of the period: The ratio is calculated based on the list of related parties following Vietnamese Accounting Standard No 26's definition on related parties.

STT No	Chỉ tiêu Indicator	Mã chỉ tiêu Code	Giá trị/ Value	
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)
I	Hạn mức tự doanh được Ngân hàng Nhà nước xác nhận/ Approved limit by SBV			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
II	Giá trị đã đầu tư tại thời điểm cuối tháng/ Total invested value as of month-end date			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
III	Giá trị đã đầu tư trong tháng/ Total invested value in month			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...			
IV	Giá trị còn được đầu tư (IV = I-II)/ Total remaining limit			
1	Đô la Mỹ/ US Dollar			
2	...,			

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/
Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Tài sản/ Asset tpye	Mã chỉ tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		%/cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I.1	Tiền và các khoản tương đương tiền Cash and Cash Equivalents						
	Tiền Cash						
	Tiền gửi ngân hàng Cash at banks						
	Các khoản tương đương tiền Cash equivalents						
I.2	Các khoản đầu tư (kê chi tiết) Investment						
I.3	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, Coupon receivable						
I.4	Lãi được nhận Interest Receivables						
I.5	Tiền bán chứng khoán chờ thu (kê chi tiết) Securities Trading Receivables						
I.6	Các khoản phải thu khác Other Receivables						
I.7	Các tài sản khác Other Assets						
I.8	Tổng tài sản Total assets						

STT/ No	Nợ/ Liabilities	Mã chỉ tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		%/cùng kỳ năm trước/ % compared to same period last year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
II.1	Tiền phải thanh toán mua chứng khoán (kê chi tiết) Securities Trading Payables						
II.2	Các khoản phải trả khác Other Payable						
II.3	Tổng nợ Total Liabialities						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Chỉ tiêu/ Indicators	Mã chỉ tiêu/ Code	Kỳ báo cáo/ This period		Kỳ trước/ Last period		Lũy kế từ đầu năm/ Accmulated from beginning of the year
			Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Thu nhập từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Income from foreign portfolio investment activities						
	Cổ tức, trái tức được nhận Dividend, coupon receivables						
	Lãi được nhận Interest receivable						
	Các khoản thu nhập khác (kê chi tiết) Other income						
II	Chi phí đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Foreign portfolio investment expense						
	Phí lưu ký tại nước ngoài Overseas custody fee						
	Các loại phí khác (kê chi tiết) Other expenses						
III	Thu nhập ròng từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài (I-II) Net income from foreign portfolio investment activities						
IV	Lãi (lỗ) từ hoạt động đầu tư gián tiếp ra nước ngoài Gain/Loss from foreign portfolio investment activities						
	Lãi (lỗ) thực tế phát sinh từ hoạt động đầu tư Realised Gain / (Loss) from disposal of investment						
	Thay đổi về giá trị của các khoản đầu tư trong kỳ Unrealised Gain / (Loss) due to market price						

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/ No	Loại tài sản (nêu chi tiết)/ Asset type	Mã chỉ tiêu/ Code	Số lượng/ Quantity	Giá thị trường hoặc giá trị hợp lý tại ngày báo cáo/ Market value as of reporting date		Tổng giá trị/ Total value		Tỷ lệ %/Tổng giá trị tài sản ròng/ % Total Net Asset Value
				Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	Ngoại tệ/ Foreign currency	Tỷ VND (quy đổi)/ Billion VND (exchange)	
I	Chứng chỉ tiền gửi Certificate Deposits							
	Tổng Total							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
II	Trái phiếu Chính phủ Government bonds							
1								
	Tổng Total							
III	Cổ phiếu niêm yết Listed Equity							
1								
	Tổng Total							
IV	Trái phiếu niêm yết Unlisted equity Listed Bond							
1								
	Tổng Total							
V	Chứng chỉ quỹ niêm yết Listed fund certificate							
1								
	Tổng Total							
VI	Các loại tài sản khác Other assets							
1								
	Tổng Total							
VII	Tổng giá trị danh mục Total value of portfolio							

(Tỷ giá được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch/ Exchange rate is converted according to actual exchange rate on transaction date)

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Social Republic of Vietnam
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence - Freedom - Happiness

Tp. Hồ Chí Minh/Ho Chi Minh City, ngày/day 06 tháng/month 05 năm/year 2021

BÁO CÁO HOẠT ĐỘNG VAY, GIAO DỊCH MUA BÁN LẠI CỦA QUỸ/ LOAN, REPO ACTIVITIES REPORT

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	4
Năm:	2021

Kính gửi/To: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/State Securities Committee

Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company
Địa chỉ/Address: Tầng 23, Tòa nhà Saigon Trade Center, 37 Tôn Đức Thắng, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/ Fl.23, Saigon Trade Center Building, 37 Ton Duc Thang, Dist. 1, Ho Chi Minh city
Quỹ/ Fund: Quỹ đầu tư năng động Eastspring Investments Việt Nam/ Eastspring Investments Vietnam Navigator Fund (ENF)
Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/ HSBC Bank (Vietnam) Ltd
Địa chỉ/Address: Tòa nhà Metropolitan, 235 Đồng Khởi, Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh/Metropolitan Building, 235 Dong Khoi, Dist. 1, Ho Chi Minh city

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 31 (Circular 183/2011/TT-BTC, Annex 31)

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo hoạt động vay, giao dịch mua bán lại của quỹ/Loan, repo activities report	BCHoatDongVay_06026
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note
Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

STT/ No	Nội dung hoạt động (nêu chi tiết theo mục tiêu và đối tác)/Details of activities engaged (purpose and counter party)	Mã chỉ tiêu/Code	Đối tác/Counter party	Mục tiêu/Tài sản đảm bảo/Purpose/ Collaterals	Kỳ hạn/Term	Giá trị khoản vay hoặc khoản cho vay/Value of the loan	Thời điểm giao dịch/Transaction period		Thời điểm báo cáo/Reporting period	
							Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV	Ngày tháng năm/ Date Month Year	Tỷ lệ giá trị hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of contract value over NAV
1.1	Vay tiền *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Loan (details of each contract)*	2287								
	...	2287.1								
	...	2287.2								
I	Tỷ lệ tiền vay từ các hợp đồng/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of loan contract over NAV	2288								
1.2	Hợp đồng Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Repo (details of each contract)*	2289								
	...	2289.1								
	...	2289.2								
II	Tổng giá trị các hợp đồng Repo/giá trị tài sản ròng/Ratio of total value of repo contract over NAV	2290								
A	Tổng giá trị các khoản vay/giá trị tài sản ròng (=I+II)/Ratio of Total value of loan and repo contract over NAV	2291								
2.1	Cho vay chứng khoán *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Securities lending (details of each contract)*	2292								
	...	2292.1								
	...	2292.2								
I	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of securities lending contract over NAV	2293								
2.2	Hợp đồng Reverse Repo *(nêu chi tiết từng hợp đồng)/Reverse repo (details of each contract)*	2295								
	...	2295.1								
II	Tổng giá trị các hợp đồng/giá trị tài sản ròng của quỹ/Ratio of total value of reverse repo contract over NAV	2296								
B	Tổng giá trị các khoản cho vay/giá trị tài sản ròng (=III + IV)/Ratio of total value of securities lending and reverse repo contract over NAV	2297								

STT/No	Tham chiếu/Reference	Nội dung/Details
1	A	A...
2	B	B...
3	C	C...

BÁO CÁO THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG, GIAO DỊCH CHỨNG CHỈ QUỸ/ NET ASSETS VALUE MOVEMENT, DEALING REPORT

Kỳ báo cáo:	Tháng
Tháng/Quý:	4
Năm:	2021

Tên của Công ty quản lý quỹ/Fund Management Company name: Công ty TNHH Quản lý Quỹ Eastspring Investments/ Eastspring Investments Fund Management Company

Tên của Ngân hàng giám sát/Supervising bank name: Ngân Hàng TNHH một thành viên HSBC (Việt Nam)/HSBC Bank (Vietnam) Ltd.

Kỳ báo cáo/Reporting period: từ ngày/from 01/04/2021 tới ngày/to 30/04/ 2021

Thông tư số 183/2011/TT-BTC, Phụ lục số 26

STT/No	Nội dung/Report	Tên sheet/Sheet name
1	Báo cáo thay đổi giá trị tài sản ròng, giao dịch chứng chỉ quỹ/Net Asset Value Movement, Dealing Report	GiaTriTaiSanRong_06129
2	Phản hồi của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank's comments	PhanHoiNHGS_06279

Ghi chú/Note: *Không đổi tên sheet/Sheet name must not be changed*
Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại "Mã chỉ tiêu"./
It is not required to report those indicators that no data, however code must not be changed

Đại diện có thẩm quyền của Ngân hàng giám sát/Supervising Bank

Tổng Giám đốc của Công ty quản lý quỹ/Chief Executive Officer of Fund Management Company

STT/ No		Chỉ tiêu/Indicators	Mã số/Co	Tháng/Month 4 Năm/Year 2021	Tháng/Month 3 Năm/Year 2021
I		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở (NAV) đầu kỳ/NAV at the beginning of the period	4060	**174,323,811,170**	**172,948,641,104**
II		Thay đổi NAV so với kỳ trước/Changes of NAV during the period (= II.1 + II.2), trong đó/In which	4061	5,340,340,195	1,343,902,046
	II.1	Thay đổi NAV do biến động thị trường và hoạt động giao dịch của Quỹ mở trong kỳ/Changes of NAV due to market fluctuation and the fund's investment in the period	4062	5,340,340,195	1,343,902,046
	II.2	Thay đổi NAV do phân chia Lợi nhuận/Tài sản của Quỹ mở cho Nhà đầu tư trong kỳ/Changes of NAV due to profit/assets distribution to investors	4063	-	-
III		Thay đổi NAV do mua lại, phát hành thêm Chứng chỉ quỹ/Changes of NAV due to subscription/ redemption (= III.1 – III.2)	4064	116,463,634	31,268,020
	III.1	Khoản thu từ việc phát hành bổ sung Chứng chỉ quỹ/Increase from subscription	4065	147,542,784	99,700,000
	III.2	Khoản thanh toán từ việc mua lại Chứng chỉ quỹ/(Decrease) from redemption	4066	(31,079,150)	(68,431,980)
IV		Giá trị tài sản ròng của Quỹ mở cuối kỳ/NAV at the end of period (= I + II + III)	4067	**179,780,614,999**	**174,323,811,170**